

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC CED**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC CED

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CED POWER DEVELOPMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CED PD&C., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107705436

**3. Ngày thành lập:** 16/01/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

N07-Khu giãn dân Hà Trì, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987942959 / 0936336256

Fax:

Email: [Ceo@ced.vn](mailto:Ceo@ced.vn)

Website: <http://ced.vn>

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                      | 4322        |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;       | 4649        |
| 4.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4290        |
| 5.  | Phá dỡ                                                                                               | 4311        |
| 6.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312        |
| 7.  | Xây dựng công trình công ích                                                                         | 4220        |
| 8.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                | 8130        |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                  | 4662        |
| 11. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35kv và 110kv;</p> <p>Đo đạc bản đồ địa hình, địa chính, đo đạc công trình;</p> <p>Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát địa chất thủy văn; Khảo sát hiện trạng công trình;</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng;</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế nội-ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</p> <p>Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;</p> <p>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy;</p> <p>Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> <p>Định giá xây dựng;</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng;</p> <p>Thẩm tra dự án đầu tư xây dựng công trình;</p> | 7110 |
| 13. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329 |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4210 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 16. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8121 |
| 17. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390 |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592 |
| 19. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 20. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi; kính xây dựng, sơn, véc ni; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; bán buôn đồ ngũ kim; ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép; bán buôn dụng cụ cầm tay như búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 21. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4759 |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 23. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4100 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9521 |
| 25. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8129 |

|     |                                                                                                                                   |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 26. | (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ THỊ HẰNG      | Xóm 2, Xã Hải Phúc, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 163145994                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
| 2   | PHAM MINH PHÚ    | Xóm 8, Xã Hải Phúc, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 60,000    | 162670444                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 60,000    |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN NGỌC THƯỜNG | Thôn Cộng Hòa, Xã Bắc Sơn, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 0340880023<br>43                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN NGỌC THƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/05/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034088002343

Ngày cấp: 08/10/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Cộng Hòa, Xã Bắc Sơn, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Cộng Hòa, Xã Bắc Sơn, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội